

## 1. Lời mở đầu

Sau hai thập kỷ chuyển đổi cơ chế kinh tế, Việt Nam đã tiến một bước dài trên con đường phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Nền kinh tế nước ta đang chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Sự nghiệp đổi mới kinh tế đòi hỏi phải nhanh chóng tiếp cận những lý luận và thực tiễn quản lý kinh tế của nhiều nước trên thế giới.

Kinh tế học vĩ mô là một môn kinh tế cơ sở, đề cập đến cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, làm nền tảng cho các phân tích chuyên ngành kinh tế khác.

Như đã biết, nền kinh tế quốc dân bao gồm nhiều thị trường có liên quan mật thiết với nhau. Mỗi biến động trong một thị trường đều tác động đến cân bằng trong các thị trường khác và cân bằng của cả nền kinh tế, kinh tế học vĩ mô sẽ quan tâm đến những mối quan hệ này nhằm phát hiện, phân tích và mô tả bản chất của các biến đổi kinh tế, tìm ra những nguyên nhân gây nên sự mất ổn định, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động chung của toàn bộ nền kinh tế. Cũng từ đó, kinh tế học vĩ mô nghiên cứu các chính sách và công cụ chính sách kinh tế hướng tới mục tiêu ổn định nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế.

Trong phần này, chúng ta sẽ đi xem xét, tìm hiểu về vấn đề thất nghiệp ở Việt Nam thời kì 2004 -2008 và các chính sách vĩ mô thích ứng. Các nhân tố và xu hướng tác động đến thị trường hàng hóa đặc biệt này – hiện tại và tương lai

## 2. Nội dung chính:

### ***Chương 1: Thất nghiệp và các chính sách kinh tế vĩ mô chống thất nghiệp.***

*Câu 1: Giới thiệu môn học, vị trí môn học trong chương trình học đại học :*

#### *1. Giới thiệu môn học:*

#### **Kinh tế học vĩ mô**

*Kinh tế học vĩ mô - một phân ngành của kinh tế học - nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân.*

*Trong kinh tế học vĩ mô chúng ta tìm cách giải quyết hai vấn đề. Thứ nhất, chúng ta tìm cách nắm bắt phương thức hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. Thứ hai, chúng ta tìm cách giải đáp câu hỏi là liệu chính phủ có thể làm điều gì để cải thiện thành tựu chung của toàn bộ nền kinh tế. Tức là chúng ta quan tâm đến cả giải thích và khuyến nghị về chính sách.*

*Giải thích liên quan đến nỗ lực để hiểu hành vi của nền kinh tế trên bốn phương diện cơ bản: sản lượng và tăng trưởng kinh tế; việc làm và thất nghiệp; sự biến động của mức giá chung; và thu nhập ròng nhận được từ thương mại và tài chính quốc tế. Kinh tế học vĩ mô tìm cách giải thích điều gì quyết định đến các biến số đó, tại sao chúng lại biến động theo thời gian và mối quan hệ giữa chúng.*

*Trong kinh tế học vĩ mô chúng ta tìm hiểu phương thức hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên chúng ta không thể xem xét mọi giao dịch cá nhân trên tất cả các thị trường trong nền kinh tế. Trái lại chúng ta cần phải đơn giản hóa, trừu tượng hóa thế giới hiện thực. Chúng ta sử dụng phương pháp trừu tượng hóa để giảm bớt các chi tiết phức tạp của nền kinh tế, nhằm tập trung phân tích những mối quan hệ kinh tế then chốt, qua đó dễ dàng phân tích, đánh giá và dự báo hành vi của các biến số quan trọng. Quyết định nghiên cứu các biến số tổng hợp, chứ không phải nghiên cứu các biến số đơn lẻ cũng là một sự trừu tượng hóa. Đặc biệt trong những năm gần đây và dự đoán trong nhiều năm*

tới, các mô hình kinh tế lượng vĩ mô sẽ chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong các lý thuyết kinh tế học vĩ mô hiện tại.

Một quốc gia, có thể có những lực chọn khác nhau tùy thuộc vào các ràng buộc của họ về các nguồn lực kinh tế và hệ thống chính trị xã hội. Song sự lựa chọn đúng đắn nào cũng cần đến những hiểu biết sâu sắc về hoạt động mang tính khách quan của hệ thống kinh tế. Kinh tế học vĩ mô sẽ cung cấp những *kiến thức và công cụ phân tích kinh tế* đó. Ngày nay, những kiến thức và công cụ phân tích này càng được hoàn thiện thêm để có thể mô tả chính xác hơn đời sống kinh tế vô cùng phức tạp của chúng ta.

## 2. Vị trí của môn học trong chương trình học đại học:

Kinh tế học vĩ mô là một trong những chủ đề quan trọng nhất đối với sinh viên vì tình hình kinh tế có ảnh hưởng đến toàn bộ cuộc sống của sinh viên. Mức việc làm và mức thất nghiệp chung sẽ quyết định khả năng tìm kiếm việc làm sau của chúng ta sau khi tốt nghiệp, khả năng thay đổi công việc và khả năng thăng tiến trong tương lai. Mức lạm phát sẽ ảnh hưởng đến lãi suất mà chúng ta có thể nhận được từ khoản tiết kiệm của chúng ta trong tương lai.

Kinh tế vĩ mô sẽ giúp cung cấp cho chúng ta những nguyên lý cần thiết để hiểu rõ tình hình kinh tế của đất nước, đánh giá các chính sách kinh tế mà Chính phủ đang thực hiện và dự đoán các tác động của những chính sách đó tới đời sống của chúng ta như thế nào?

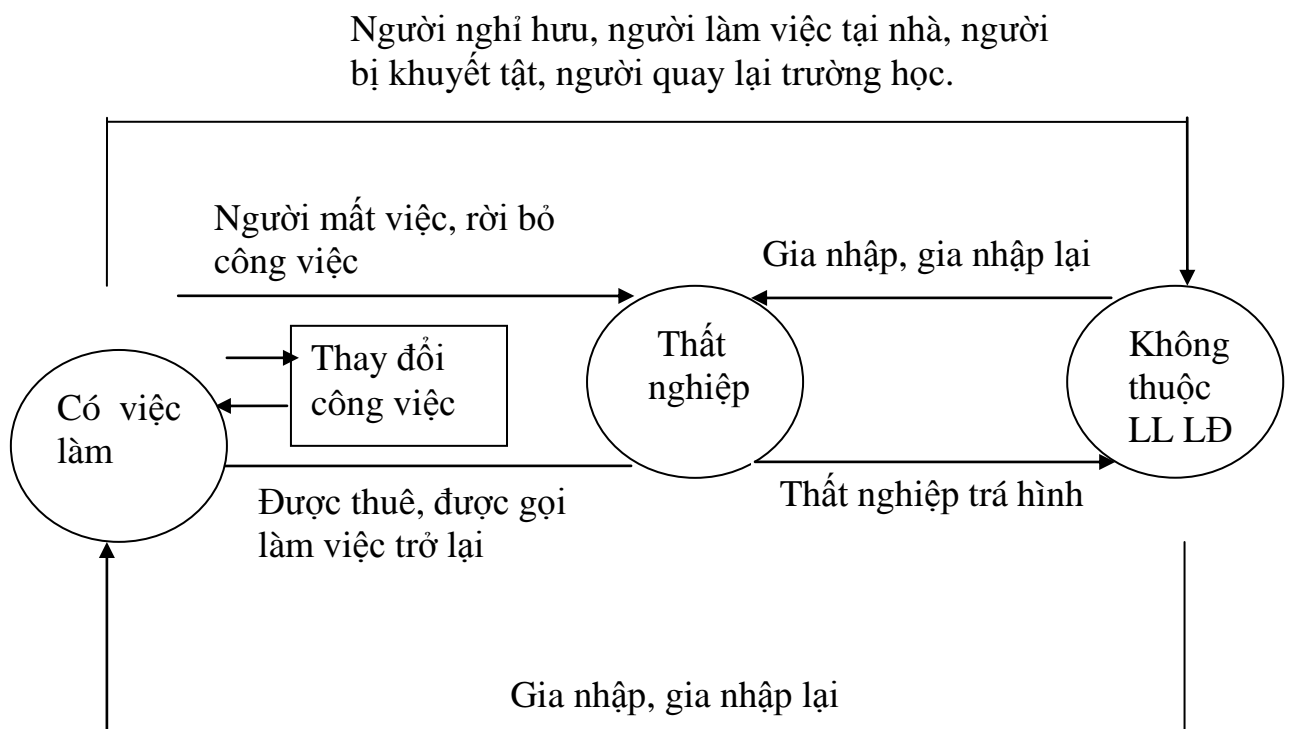
Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, đã là thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới WTO, trong đó tất cả hàng hóa và dịch vụ được lưu chuyển qua biên giới các quốc gia. Lần đầu tiên mọi người đều chơi theo một luật chơi chung “*Luật chơi của kinh tế thị trường toàn cầu*” Đây là một thách thức rất lớn. Người thắng sẽ có lợi nhuận ,thu nhập cao, thành đạt trong cuộc sống và kẻ thua cuộc sẽ tụt lại đằng sau nhiều khi còn dẫn đến phá sản. Vì vậy , vị trí bộ môn kinh tế trong các trường đại học có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế

học. về kinh tế vi mô hay kinh tế vĩ mô. Nó giúp cho sinh viên làm quen với các khái niệm kinh tế

*Câu 2: Phân tích các vấn đề thất nghiệp: khái niệm, cách tính tỷ lệ thất nghiệp, phân loại thất nghiệp, tác hại của thất nghiệp.*

Trong thị trường lao động luôn có một dòng người lao động có/ mất việc làm, gia nhập/ thoát ra khỏi lực lượng lao động. Hình 1 dưới đây cho chúng ta thấy những luồng cơ bản chảy ra và chảy vào thị trường lao động.

**Hình 1: Các dòng trong thị trường lao động:**



Những dòng lao động này luôn tồn tại, thậm chí là trong thị trường kinh tế bùng nổ. Phần chính của dòng lao động trên là những người thay đổi công việc, những người không bị thất nghiệp trong bất kỳ khoảng thời gian nào. Tuy nhiên cũng có người đi ra và tham gia lực lượng lao động, những người đôi khi mất việc làm. Những người này tạo ra mức thất nghiệp tự nhiên.

1) Thế nào là thất nghiệp?

a) Vài khái niệm:

Để có cơ sở xác định thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp cần phân biệt một vài khái niệm sau:

- Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi và quyền lợi lao động theo quy định đã ghi trong Hiến pháp.
- Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm.
- Người có việc là những người đang làm cho các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội ...
- Người thất nghiệp là người hiện chưa có việc nhưng mong muốn và đang tìm kiếm việc làm.
- Ngoài những người có việc và thất nghiệp, những người còn lại trong độ tuổi lao động được coi là người không nằm trong lực lượng lao động, bao gồm người đi học, nội trợ gia đình, những người không có khả năng lao động do ốm đau, bệnh tật... và một bộ phận không muốn tìm việc làm với những lý do khác nhau.

**Hình 2** dưới đây có thể giúp ta hình dung rõ ràng hơn những khái niệm trên:

Dân số	Trong độ tuổi lao động	Lực lượng lao động	Có việc
			Thất nghiệp
	Ngoài độ tuổi lao động	Ngoài lực lượng lao động (ốm đau, nội trợ, không muốn tìm việc làm)	

b) Tỷ lệ thất nghiệp:

Theo quan niệm nêu trên, tình trạng của nền kinh tế được đánh giá bằng chỉ tiêu “Tỷ lệ thất nghiệp”. Nó được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp là một chỉ tiêu phản ánh khái quát tình trạng thất nghiệp của một quốc gia. Cũng vì thế còn có những quan niệm khác nhau về nội dung và phương pháp tính toán, để có khả năng biểu hiện đúng và đầy đủ đặc điểm nhiều về tình trạng thất nghiệp thực tế, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

Trên cơ sở đó các nhà thống kê đã tính toán:

Lực lượng lao động = Số người có việc làm + Số người thất nghiệp

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = 100\% \times \frac{\text{Số người không có việc làm}}{\text{Tổng số lao động xã hội}}$$

## 2) Các loại thất nghiệp:

Thất nghiệp là một hiện tượng phức tạp cần phải được phân loại để hiểu rõ về nó. Có thể chia thành các loại như sau:

### a) Phân theo loại hình thất nghiệp

Thất nghiệp là một gánh nặng, nhưng gánh nặng đó rơi vào đâu, bộ phận dân cư nào, ngành nghề nào... Cần biết những điều đó để hiểu rõ ràng về đặc điểm, tính chất, mức độ tác hại... của thất nghiệp trong thực tế. Với mục đích đó, có thể dùng những tiêu thức phân loại dưới đây;

- Thất nghiệp chia theo giới tính (nam, nữ)
- Thất nghiệp chia theo lứa tuổi (tuổi - nghề)
- Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ (thành thị, nông thôn...)
- Thất nghiệp chia theo ngành nghề (ngành kinh tế, ngành hàng, nghề nghiệp).
- Thất nghiệp chia theo dân tộc, chủng tộc...

### b) Phân loại theo lý do thất nghiệp

Có thể chia thành mấy loại:

- Bỏ việc: Tự ý xin thôi việc vì những lý do khác nhau như cho rằng lương thấp, không hợp nghề, hợp vùng...
- Mất việc: Các hãng cho thôi việc do những khó khăn trong kinh doanh...
- Mới vào: Lần đầu bỏ sung vào lực lượng lao động, nhưng chưa tìm được việc làm (thanh niên đến tuổi lao động đang tìm việc, sinh viên tốt nghiệp đang chờ công tác...)
- Quay lại: Những người đã rời khỏi lực lượng lao động nay muốn quay lại làm việc, nhưng chưa tìm được việc làm.

Kết cục của người thất nghiệp không phải là vĩnh viễn. Có những người (bỏ việc, mất việc...) sau một thời gian nào đó được trở lại làm việc, nhưng có một số người không có khả năng đó và phải ra khỏi lực lượng lao động do bản thân không có điều kiện phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, hoặc do mất hẳn sự hứng thú làm việc, hay có thể còn nguyên nhân khác. Như vậy số người thất nghiệp là con số mang tính thời điểm. Nó luôn biến động không ngừng theo thời gian. Thất nghiệp là quá trình vận động từ có việc, mới trưởng thành trở nên thất nghiệp rồi ra khỏi trạng thái đó. Vì thế việc nghiên cứu dòng luân chuyển thất nghiệp rất có ý nghĩa.

Nếu ta coi thất nghiệp như một bể chứa những người không có việc làm, thì đầu vào của dòng thất nghiệp là những người gia nhập đội quân này và đầu ra là những người rời khỏi thất nghiệp. Trong cùng thời kỳ, khi dòng vào lớn hơn dòng ra thì quy mô thất nghiệp sẽ tăng lên và ngược lại, quy mô thất nghiệp giảm xuống. Khi dòng thất nghiệp cân bằng thì quy mô thất nghiệp sẽ không đổi, tỷ lệ thất nghiệp tương đối ổn định. Dòng thất nghiệp nói trên cũng đồng thời phản ánh sự vận động hoặc những biến động của thị trường lao động. Quy mô thất nghiệp còn gắn với khoảng thời gian thất nghiệp trung bình. Khoảng thời gian thất nghiệp trung bình là độ dài bình quân thời gian thất nghiệp của

toàn bộ người số thất nghiệp trong cùng một thời kỳ. Độ dài thời gian này có sự khác nhau giữa các cá nhân.

Ví dụ: Giả sử một người bị thất nghiệp 6 tháng, 4 người bị thất nghiệp một tháng thì khoảng thời gian thất nghiệp trung bình sẽ là :

$$\bar{t} = \frac{\sum N.t}{\sum N} = \frac{1 \times 6 + 4 \times 1}{1 + 4} = 2th$$

Trong đó:  $\bar{t}$  = Khoảng thời gian thất nghiệp trung bình

N = Số người thất nghiệp trong mỗi loại

t = Thời gian thất nghiệp của mỗi loại

Khi dòng vào cân bằng với dòng ra, tỷ lệ thất nghiệp không đổi. Nhưng nếu khoảng thời gian thất nghiệp trung bình lại rút ngắn thì cường độ (quy mô) của dòng vận chuyển thất nghiệp tăng lên, thị trường lao động biến động mạnh, việc tìm kiếm sắp xếp việc làm trở nên khó khăn và phức tạp hơn. Nếu hoạt động của thị trường lao động yếu kém thì thời gian thất nghiệp sẽ tăng và tỷ lệ thất nghiệp cũng gia tăng.

Khi dòng vào lớn hơn dòng ra, số người thất nghiệp và thời gian thất nghiệp đều kéo dài, xã hội sẽ có đông đảo người thất nghiệp dài hạn. Thất nghiệp cao và dài hạn thường xảy ra trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng. Tuy nhiên thất nghiệp dài hạn cũng có thể xảy ra khi xã hội có nhiều công ăn việc làm. Trong trường hợp đó, lý do chủ yếu thường nằm trong sự thiếu hoàn hảo của việc tổ chức thị trường lao động (đào tạo, môi giới, chính sách tuyển dụng, tiền lương...)

### c) Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp:

Tìm hiểu nguồn gốc thất nghiệp có ý nghĩa phân tích sâu sắc về thực trạng thất nghiệp, từ đó tìm ra hướng giải quyết. Có thể chia thành 4 loại;



• Thất nghiệp tạm thời:

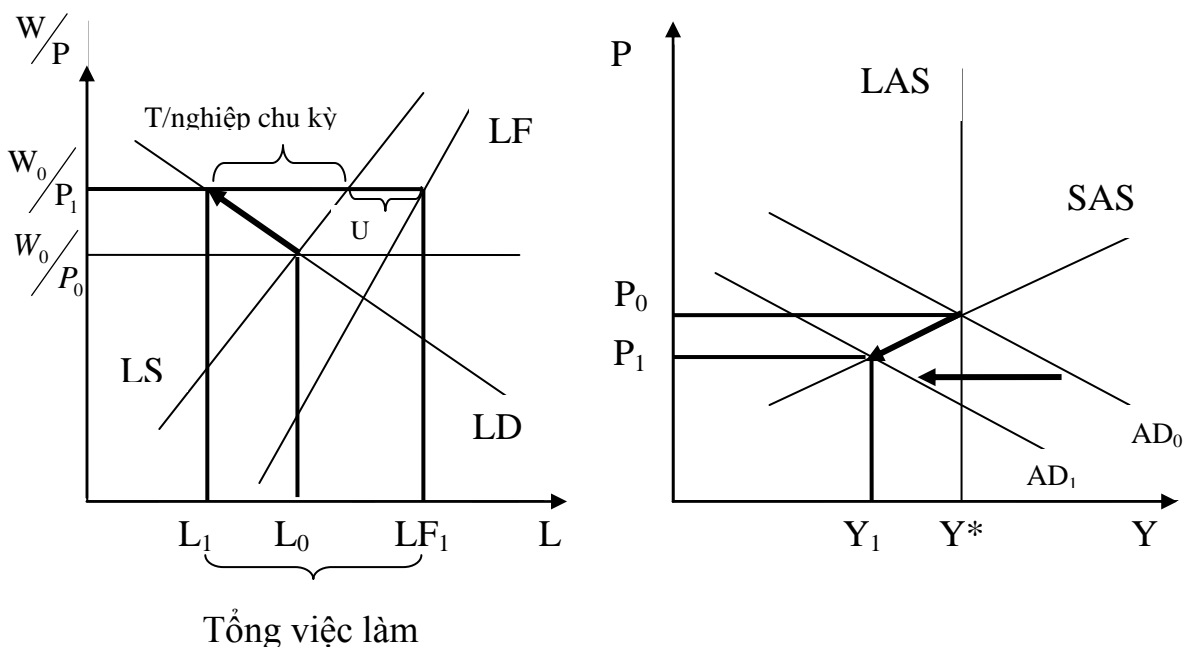
Thất nghiệp tạm thời xảy ra khi có một số người lao động đang trong thời gian tìm kiếm công việc hoặc nơi ở tốt hơn, phù hợp với ý muốn riêng (lương cao hơn, gần nhà hơn...) hoặc những người mới bước vào thị trường lao động đang tìm kiếm việc làm hoặc chờ đợi đi làm... Mọi xã hội trong bất kỳ thời điểm nào đều tồn tại loại thất nghiệp này. Chỉ có sự khác nhau về quy mô người và thời gian thất nghiệp.

Xem xét một nền kinh tế bắt đầu với cân bằng việc làm đầy đủ trong hình 3a dưới đây, với mức thất nghiệp tự nhiên và mức lương thực tế

Bây giờ, giả sử rằng xảy ra suy thoái, và AD giảm, như trong hình 3b.

Trong ngắn hạn, mức lương thực tế được cố định tại  $W_0$ . Do đó, khi tổng cầu giảm xuống làm giảm mức giá, chúng ta có mức lương thực tế tăng lên. Trong ngắn hạn, thị trường lao động không ở trong cân bằng tại  $LD = LS$

**Hình 3:**



(a)

(b)

→ với mức lương thực tế tăng lên, doanh nghiệp thuê ít lao động đi - chúng ta di chuyển đường LD trong hình 4a, với  $L_1$  lao động được thuê. Số việc làm giảm đi có nghĩa là sản xuất giảm xuống thể hiện qua hàm tổng sản xuất - điều này có

nghĩa là GDP thực tế cung ứng ra thấp hơn - đây là sự dịch chuyển xuống đường SAS như trong hình 4b.

Doanh nghiệp thuê ít lao động hơn có nghĩa là thất nghiệp tăng lên - tổng thất nghiệp tăng lên, qua sự tăng lên trong thất nghiệp chu kỳ chúng ta có thể thấy được trên đồ thị.

*Chú ý rằng* thất nghiệp chu kỳ xảy ra là do trên thực tế cung lao động lớn hơn cầu lao động.

- Thất nghiệp cơ cấu:

Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi có sự mất cân đối cung cầu giữa các loại lao động (giữa các ngành nghề, khu vực...). Loại này gắn liền với sự biến động cơ cấu kinh tế và khả năng điều chỉnh cung của các thị trường lao động (tổ chức đào tạo lại, môi giới...). Khi sự biến động này mạnh và kéo dài, nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng và chuyển sang thất nghiệp dài hạn.

- Thất nghiệp do thiếu cầu:

Loại thất nghiệp này xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là ở sự suy giảm tổng cầu. Loại này còn được gọi là thất nghiệp chu kỳ, bởi ở các nền kinh tế thị trường nó gắn liền với thời kỳ suy thoái của chu kỳ kinh doanh. Dấu hiệu chứng tỏ sự xuất hiện của loại này là tình trạng thất nghiệp xảy ra tràn lan ở khắp mọi nơi, mọi ngành nghề.

- Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường:

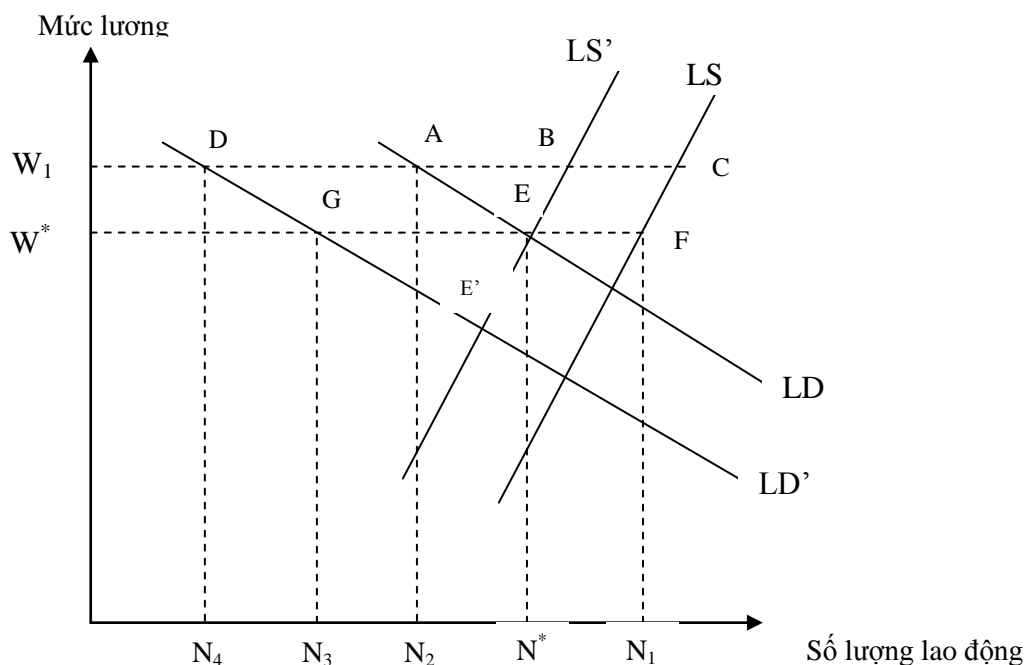
Loại thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Nó xảy ra khi tiền lương được ấn định không bởi các lực lượng thị trường và cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường lao động. Vì tiền lương không chỉ quan hệ tới sự phân phối thu nhập gắn với kết quả lao động mà còn quan hệ tới mức sống tối thiểu; nên sự không linh hoạt của tiền lương dẫn đến một bộ phận lao động mất việc làm hoặc khó tìm việc làm.

Tóm lại, thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu xảy ra trong một bộ phận riêng biệt của thị trường lao động. Thất nghiệp thiếu cầu xảy ra khi nền kinh tế đi xuống, toàn bộ thị trường lao động xã hội bị mất cân bằng (đường cầu lao động dịch trái). Còn thất nghiệp theo cổ điển do các yếu tố xã hội, chính trị tác động

\* Ngoài ra theo cách phân tích hiện đại có một phân loại mới là thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện :

*Thất nghiệp tự nguyện* chỉ những người “tự nguyện” không muốn làm việc, do việc làm và mức lương tương ứng chưa hòa hợp với mong muốn của mình. Giả thiết này là cơ sở để xây dựng hai đường cung: một đường cung lao động nói chung chỉ ra quy mô của lực lượng lao động xã hội tương ứng với các mức lương của thị trường lao động; một đường cung chỉ ra bộ phận lao động chấp nhận việc làm với các mức lương tương ứng của thị trường lao động. Khoảng cách giữa hai đường cung biểu thị con số thất nghiệp tự nguyện (Hình 4)

**Hình 4:**



- Đường LD là đường cầu lao động, do nhu cầu của các doanh nghiệp quyết định.
- Đường LS là đường cung lực lượng lao động xã hội.

- Đường  $LS'$  là đường cung bộ phận lao động sẵn sàng chấp nhận việc làm tương ứng với mức lương của thị trường lao động.  $EF$  hoặc  $BC$  là con số thất nghiệp tự nhiên.

Nếu xã hội ở mức lương tối thiểu  $W_1 > W^*$  là mức lương cân bằng của thị trường lao động thì:

- Cung lao động  $LS'$  lớn hơn cầu lao động  $LD$  một đoạn  $AB$

( $AB$  chính là số người thất nghiệp tự nguyện)

- Tổng số thất nghiệp tự nguyện là đoạn  $AC$  bao gồm thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

*Thất nghiệp không tự nguyện* là loại thất nghiệp do thiếu cầu xảy ra khi tổng cầu suy giảm, sản xuất đình trệ, công nhân mất việc...

### 3) Tác hại của thất nghiệp:

Nạn thất nghiệp là một thực tế nan giải của mọi quốc gia có nền kinh tế thị trường, cho dù quốc gia đó ở trình độ kém phát triển hoặc phát triển cao.

Khi thất nghiệp ở mức cao, sản xuất sút kém, tài nguyên không được sử dụng hết, thu nhập của dân cư giảm sút. Khó khăn kinh tế tràn sang lĩnh vực xã hội. Nhiều hiện tượng tiêu cực phát triển. Tác hại của thất nghiệp là rất rõ ràng. Người ta có thể tính toán được sự thiệt hại kinh tế. Đó là sự giảm sút to lớn về sản lượng và đôi khi còn kéo theo nạn lạm phát to lớn. sự thiệt hại lớn về kinh tế do thất nghiệp mang lại ở nhiều nước đến mức không thể nào so sánh với thiệt hại do tính không hiệu quả của bất cứ hoạt động kinh tế vĩ mô nào khác. những kết quả điều tra xã hội học cũng cho thấy rằng, thất nghiệp phát triển luôn gắn với sự tăng các tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cắp..., làm xói mòn nếp sống lành mạnh, có thể phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống, gây tổn thương về mặt tâm lý và niềm tin của nhiều người.

*\*Thiệt thòi cá nhân:*

Không có việc làm đồng nghĩa với hạn chế giao tiếp với những người lao động khác, tiêu tốn thời gian vụ nghĩa, áp lực tâm lý và tất nhiên là không có khả năng chi trả, mua sắm vật dụng thiết yếu cũng như các hàng hóa tiêu dùng. Yếu tố sau là vô cùng trầm trọng cho người gánh vác nghĩa vụ gia đình, nợ nần, chi trả chữa bệnh. Những nghiên cứu cụ thể chỉ ra rằng, gia tăng thất nghiệp đi liền với gia tăng tỷ lệ tội phạm, tỷ lệ tự tử, và suy giảm chất lượng sức khỏe.

Theo một số quan điểm, người lao động nhiều khi phải chọn công việc thu nhập thấp (trong khi tìm công việc phù hợp) bởi các lợi ích của bảo hiểm xã hội chỉ cung cấp cho những ai có quá trình làm việc trước đó. Về phía người sử dụng lao động thì sử dụng tình trạng thất nghiệp để gây sức ép với những người làm công cho mình (như không cải thiện môi trường làm việc, áp đặt năng suất cao, trả lương thấp, hạn chế cơ hội thăng tiến ...).

Cái giá khác của thất nghiệp còn là, khi thiếu các nguồn tài chính và phúc lợi xã hội, cá nhân buộc phải làm những công việc không phù hợp với trình độ, năng lực. Như vậy thất nghiệp gây ra tình trạng làm việc dưới khả năng. Với ý nghĩa này, thì trợ cấp thất nghiệp là cần thiết.

Những thiệt thòi khi mất việc dẫn đến trầm uất, suy yếu ảnh hưởng của công đoàn, công nhân lao động vất vả hơn, chấp nhận thù lao ít ỏi hơn và sau cùng là chủ nghĩa bảo hộ việc làm. Chủ nghĩa này đặt ra những rào cản với người muốn gia nhập công việc, hạn chế di dân, và hạn chế cạnh tranh quốc tế. Cuối cùng, tình trạng thất nghiệp sẽ khiến cán cân đàm phán điều kiện lao động nghiêng về giới chủ, tăng chi phí khi rời công việc và giảm các lợi ích của việc tìm cơ hội thu nhập khác.

*\* Chi phí cho doanh nghiệp và giảm tăng trưởng kinh tế:*

Tỷ lệ thất nghiệp cao đồng nghĩa với Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thấp – các nguồn lực con người không được sử dụng, bỏ phí cơ hội sản xuất thêm sản phẩm và dịch vụ.

Thất nghiệp còn có nghĩa là sản xuất ít hơn. Giảm tính hiệu quả của sản xuất theo quy mô.

Thất nghiệp dẫn đến nhu cầu xã hội giảm. Hàng hóa và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh ít ỏi, chất lượng sản phẩm và giá cả tụt giảm. Hơn nữa, tình trạng thất nghiệp cao đưa đến nhu cầu tiêu dùng ít đi so với khi nhiều việc làm, do đó mà cơ hội đầu tư cũng ít hơn.

*Câu 3: Phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm làm giảm tỷ lệ thất nghiệp:*

*a) Đối với thất nghiệp tự nhiên :*

1. Muốn giảm bớt thất nghiệp xã hội cần phải có thêm nhiều việc làm, đa dạng hơn và có mức tiền công tốt hơn, đồng thời phải đổi mới, hoàn thiện thị trường lao động để đáp ứng kịp thời nhanh chóng cả yêu cầu của doanh nghiệp và người lao động.

2. Do yêu cầu cạnh tranh mạnh mẽ của cơ chế thị trường, việc mở rộng sản xuất tạo ra nhiều việc làm tốt, thu nhập khá và ổn định luôn gắn liền với năng suất ngày càng cao. Ở mỗi mức tiền công sẽ thu hút nhiều lao động hơn. Trong những điều kiện đó, cầu về lao động sẽ tăng lên và khoảng thời gian thất nghiệp cũng sẽ giảm xuống.

Để thúc đẩy quá trình này cần có các chính sách khuyến khích đầu tư, thay đổi công nghệ sản xuất. Điều này lại liên quan đến các chính sách tiền tệ (lãi suất), xuất nhập khẩu, giá cả (tư liệu lao động...), thuế thu nhập...

Ở những nước đang phát triển có lao động dư thừa nhiều, nhưng thiếu vốn, có thể tạo ra nhiều việc làm với các doanh nghiệp nhỏ (cá thể hoặc nhỏ về vốn nhưng dùng nhiều lao động) bằng sự hỗ trợ vốn của Nhà nước hoặc của tổ chức kinh tế, xã hội thông qua các “dự án việc làm”

3. Tăng cường và hoàn thiện các chương trình dạy nghề, đào tạo lại và tổ chức tốt thị trường lao động sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm

việc làm, có thể rút ngắn được thời gian tìm việc bởi cơ cấu và trình độ của người tìm việc ngày càng sát hơn với cơ cấu kinh tế và sự đòi hỏi của doanh nghiệp

*b) Đối với thất nghiệp chu kỳ:*

Thất nghiệp chu kỳ thường là một thảm họa vì nó xảy ra trên quy mô lớn. Tổng cầu và sản lượng suy giảm, đời sống người lao động bị thất nghiệp gặp khó khăn. Gánh nặng này thường lại dồn vào những người nghèo nhất (lao động giản đơn), bất công xã hội do vậy lại tăng lên.

Các biện pháp của thị trường cho thất nghiệp chu kỳ bao gồm việc đàm phán lại mức lương cuối cùng ở một mức thấp hơn. Nhiều nhà kinh tế cho rằng sự khôi phục nền kinh tế quá chậm nên cần các biện pháp can thiệp của chính phủ, bằng cách tăng chi tiêu của chính phủ nên hiệu ứng số nhân sẽ dẫn đến tăng nhu cầu về lao động. Chính phủ cũng cần thực hiện chính sách tài chính ngược chu kỳ và chính sách tiền tệ ngược chu kỳ để dịch chuyển đường tổng cầu AD sang phải, và làm giảm mức lương thực tế bằng cách tăng giá lên.

Các chính sách mở rộng tài chính và tiền tệ nhằm tăng tổng mức cầu sẽ dẫn đến việc phục hồi về kinh tế, giảm thất nghiệp loại này.

*c) Đối với thất nghiệp tạm thời:*

Thất nghiệp tạm thời dường như gắn với các phiên thất nghiệp ngắn. Nó phát sinh do công nhân cần có thời gian để tìm việc làm. Nếu như công nhân khác nhau ở kỹ năng và sở thích, thì việc làm cũng có đặc tính khác nhau. Hơn nữa thông tin về việc làm được quảng bá một cách chậm chạp. Do đó người tìm việc và việc làm còn trống cần có thời gian để khớp nhau. Thất nghiệp tạm thời phát sinh từ chính thời gian tìm việc này.

Người ta có thể cắt giảm mức thất nghiệp tạm thời bằng cách cải thiện điều kiện thông tin về việc làm còn trống, chẳng hạn thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, TV, internet) hoặc các trung tâm giới thiệu việc làm. Chính phủ có thể giảm mức thất nghiệp tạm thời thông qua việc tham gia vào các hoạt động làm rút ngắn thời gian tìm việc. Hai chương trình như vậy là

tổ chức ra các cơ quan hỗ trợ cho công nhân và việc làm tiếp xúc nhau và tổ chức đào tạo lại những công nhân mất việc ở những khu vực suy giảm.

Các tổ chức bảo hiểm thất nghiệp trả cho công nhân mất việc một phần tiền lương gốc của họ trong một thời gian nhất định. Bảo hiểm thất nghiệp làm tăng thất nghiệp tạm thời vì công nhân thất nghiệp dường như: ít nỗ lực làm việc hơn, bỏ qua việc làm không hấp dẫn và ít quan tâm đến sự đảm bảo việc làm lâu dài. Điều này không có nghĩa là bảo hiểm thất nghiệp không tốt. Bảo hiểm thất nghiệp bảo vệ công nhân, làm giảm những khó khăn về tài chính do tình trạng mất việc gây ra. Nó góp phần nâng cao hiệu quả của thị trường lao động thông qua việc cho phép công nhân tìm việc lâu hơn để tìm được việc làm phù hợp nhất với năng lực của họ.

*Câu 4: Trình bày ảnh hưởng của các chính sách trên đối với nền kinh tế:*

Các chính sách trên đã góp phần hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp, tạo việc làm cho một cộng đồng dân cư (có thể đó là việc làm tốt hơn so với việc làm cũ do họ có thời gian tìm việc và tiếp cận với thông tin từ thị trường lao động nhanh hơn), tăng thu nhập cho người dân, xoá đói giảm nghèo, tăng lực lượng lao động, giảm lạm phát; từ đó thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và phát triển.

Lao động có vai trò là động lực quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, lao động có vai trò đặc biệt hơn các yếu tố khác vì nó có vai trò 2 mặt:

Trước hết lao động là một nguồn lực sản xuất chính và không thể thiếu được trong các hoạt động kinh tế. Với vai trò này, lao động luôn được xem xét ở cả hai khía cạnh: chi phí và lợi ích. Lao động là yếu tố đầu vào, nó có ảnh hưởng tới chi phí tương tự như việc sử dụng các yếu tố sản xuất khác. Lao động cũng bao hàm những lợi ích tiềm tàng theo nghĩa: góp phần vào tăng thu nhập, cải thiện đời sống và giảm nghèo đói thông qua chính sách (tạo việc làm, tổ chức lao động có hiệu quả, áp dụng công nghệ phù hợp)



Vai trò của lao động cũng còn thể hiện ở khía cạnh thứ hai, đó là lao động - một bộ phận của dân số, là người được hưởng thụ lợi ích của quá trình phát triển. Mọi quốc gia đều nhấn mạnh đến mục tiêu “phát triển vì con người và coi đó là động lực của sự phát triển”. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, hầu hết các nước đều đặt trọng tâm vào chiến lược phát triển con người.

Việc nâng cao năng lực cơ bản của các cá nhân, của người lao động sẽ giúp họ có nhiều cơ hội việc làm hơn. Khi thu nhập từ việc làm tăng, họ sẽ có điều kiện cải thiện đời sống, nâng cao chất lượng cuộc sống. Kết quả là tăng nhu cầu xã hội, đồng thời tác động đến hiệu quả sản xuất trong điều kiện năng suất lao động tăng.

Khi lao động tăng thì những nhu cầu về xã hội sẽ dần tăng theo vì thế những hàng hóa và dịch vụ sẽ được sản xuất nhiều hơn, chất lượng và giá cả ngày một nâng cao khiến cho đầu tư sẽ nhiều hơn, quy mô sản xuất được mở rộng, góp phần làm tăng GDP. Mặt khác, khi những người thất nghiệp có việc làm thì những khoản trợ cấp thất nghiệp từ chính phủ cho họ sẽ được dùng vào việc phát triển kinh tế - xã hội khác, thu lợi cho xã hội được nhiều hơn.

Chính phủ giải quyết được nạn thất nghiệp cũng đồng nghĩa giải quyết được phần nào chất lượng lao động cho người lao động, từ đó cải thiện được nguồn lao động, tăng tính cạnh tranh quốc tế; ngoài ra cũng hạn chế được vấn đề di dân, đảm bảo tính hài hòa dân cư trong lãnh thổ (thành thị - nông thôn)

## ***Chương 2: Đánh giá mức nhân dụng của Việt Nam thời kỳ 2004÷2008:***

*Câu 1: Nhận xét chung về tình hình kinh tế - xã hội ở Việt Nam:*

### 1. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2004

Tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 7,6% so với năm 2003, trong đó khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,3%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,2%, khu vực dịch vụ tăng 7,3%. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 4,9% so với năm 2003; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 15,6%; giá trị các ngành dịch vụ tăng khoảng 8%. Kim ngạch xuất khẩu đạt 25 tỷ USD, tăng gần 24%. Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 166,9 nghìn tỷ đồng, vượt 11,8% dự toán năm, bằng 23,5% GDP và tăng 17,4% so với thực hiện năm 2003; tổng chi ngân sách nhà nước cả năm 2004 ước đạt 206,05 nghìn tỷ đồng, vượt 9,8% so với dự toán năm; bội chi ngân sách nhà nước là 5% GDP, bằng dự toán đề ra. Vốn đầu tư toàn xã hội đạt 35,4% GDP. Giá hàng tiêu dùng tăng khoảng 9,5%. Tạo việc làm và bổ sung việc làm mới cho 1,55 triệu người. Số học sinh học nghề tuyển mới tăng 7%. Tỷ lệ hộ đói nghèo còn 8,3%. Tỷ lệ sinh giảm 0,037%. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 26%...

Khó khăn và thách thức:

- Tăng trưởng GDP mới đạt ở mức thấp của mục tiêu đề ra, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng chưa có chuyển biến rõ nét; cơ cấu kinh tế chưa có bước chuyển dịch mạnh theo hướng hiện đại hóa.
- Triển khai thực hiện vốn đầu tư phát triển còn chậm; tỷ lệ giải ngân đạt thấp.
- Chỉ số giá tiêu dùng tăng cao so với nhiều năm trước đây đã tác động xấu đến nhiều ngành sản xuất và đời sống nhân dân.
- Công tác xã hội hóa các lĩnh vực xã hội còn chậm và còn nhiều lúng túng, chưa có các đề án và kế hoạch triển khai cụ thể. Nhiều vấn đề xã hội rất bức xúc, nhất là tình trạng nghiện hút, ma túy, cờ bạc, mại dâm chưa được ngăn chặn, đẩy lùi...

- Cải cách hành chính chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới.
- Ngoài ra, dịch cúm gà lan rộng, giá cả một số mặt hàng tăng cao đã tác động xấu đến sản xuất, kinh doanh và ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ đề ra, làm giảm khả năng tăng trưởng kinh tế.

## 2. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2005

Toàn cảnh bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2005 được thể hiện rõ nhất trong sự tăng trưởng liên tục. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 8,4%. Đó là một năm vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt con số kỷ lục: xấp xỉ 5,5 tỷ USD, phủ khắp 64 tỉnh thành trong cả nước, đưa tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả tăng vốn) từ năm 1998 đến nay lên 50 tỷ USD.

Đáng chú ý là, những dự án lớn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm đều gia tăng, nhóm ngành dịch vụ tăng, chiếm 50,9%. Nhiều tỉnh miền núi như Tuyên Quang, Lạng Sơn và đặc biệt là Điện Biên cũng đã có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư nước ngoài tăng mạnh không những đáp ứng nhu cầu sản xuất tiêu dùng ngày càng cao ở trong nước mà còn thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cũng đạt con số kỷ lục khoảng 32 tỷ USD, trong đó nhiều mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như dầu thô, gạo, dệt may và đồ gỗ...

Việc mở cửa thị trường đã giúp các thành phần kinh tế tiếp tục phát triển mạnh. Doanh nghiệp nhà nước không những được sắp xếp lại mà còn đa dạng hoá sở hữu với các hình thức cổ phần hoá, bán, giao khoán, cho thuê. Tập đoàn kinh tế mạnh đã hình thành như Tập đoàn than, Tập đoàn dệt may và sắp tới là tập đoàn Bưu chính viễn thông... đã khẳng định tính đa dạng, bền vững của nền kinh tế Việt Nam. Cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp, kinh tế tập thể bước đầu ra khỏi tình trạng khó khăn và có xu hướng phát triển tích cực. Kinh tế tư nhân phát triển đạt tốc độ tăng trưởng cao, góp phần quan trọng vào các thành tựu kinh tế xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển khá, đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Nếu như năm 2000 khu vực đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 12,7% GDP thì đến năm 2005 đã tăng lên 15,5%. Cùng với việc góp phần tích cực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá khu vực đầu tư nước ngoài cũng thu hút trên 860.000 lao động trực tiếp và trên 2 triệu lao động gián tiếp. Năm 2005, Việt Nam cũng nhận được trên 3,7 tỷ USD vốn ODA, mức cao kỷ lục từ trước đến nay. Điều đó chứng minh rằng các nhà tài trợ ủng hộ những cải cách và công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Cùng với lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực xã hội có nhiều tiến bộ, 31/64 tỉnh, thành đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là phòng chống dịch cúm gia cầm đạt những hiệu quả khả quan. Những thành tựu về văn hoá tô đẹp thêm bức tranh đổi mới của Việt Nam. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam năm 2005 được xếp vị trí 108 trên 177 nước, tuổi thọ được nâng lên 71,3 tuổi. Trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn nhưng Chính phủ vẫn coi công cuộc xoá đói giảm nghèo là một bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển kinh tế nên đã chú trọng đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở cho vùng nghèo, địa bàn khó khăn kinh tế chậm phát triển, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

### 3. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2006

Năm 2006, kinh tế nước ta phát triển trong điều kiện trong nước và thế giới có những sự kiện nổi bật: Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Hội nghị APEC 2006 tại Hà Nội thành công tốt đẹp, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO). Bên cạnh đó, cũng có không ít các yếu tố khó khăn tác động không thuận đến sản xuất và đời sống dân cư: Ở trong nước là ảnh hưởng của bão số 1, bão số 6, bão số 9 và các bất thường về thời tiết khác; dịch bệnh trong nông nghiệp..., trên thị trường quốc tế, giá cả nói chung, đặc biệt là giá xăng dầu diễn biến phức tạp và có chiều hướng tăng. Tuy nhiên, nhờ có sự chỉ đạo và điều hành sát sao của Chính phủ thông qua các chính sách

phù hợp, kịp thời, cùng với sự nỗ lực của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và toàn dân, kinh tế tiếp tục phát triển, chính trị, xã hội ổn định.

#### + Tình hình kinh tế

*Tổng sản phẩm trong nước năm 2006* theo giá so sánh ước tính tăng 8,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,37%; khu vực dịch vụ tăng 8,29%. Trong 8,17% tăng trưởng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,67 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 4,16 điểm phần trăm và khu vực dịch vụ đóng góp 3,34 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4%, thấp hơn mức tăng 4% của năm 2005, chủ yếu do tốc độ tăng của ngành nông nghiệp và thủy sản chậm lại vì ảnh hưởng của thời tiết bất thường và dịch bệnh. Khu vực công nghiệp, xây dựng tăng trưởng thấp hơn mức tăng của năm ngoái do sản xuất công nghiệp giảm (dầu thô khai thác đạt 17 triệu tấn, thấp hơn mức 18,5 triệu tấn của năm 2005; công nghiệp chế biến và điện, nước, ga cũng giảm so với mức tăng trưởng năm trước. Khu vực dịch vụ tăng cao hơn mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, trong đó một số ngành có tỷ trọng lớn duy trì được mức độ tăng cao như thương nghiệp; vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch; khách sạn, nhà hàng; tài chính ngân hàng, bảo hiểm.

*Cơ cấu kinh tế* tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng từ 40,97% năm 2005 lên 41,52% trong năm nay; khu vực dịch vụ tăng từ 38,01% lên 38,08%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 21,02% xuống còn 20,40%.

*Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2006* ước tính bằng 110,2% dự toán cả năm, trong đó các khoản thu nội địa bằng 103%; thu từ dầu thô bằng 126%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu bằng 106,3%; thu viện trợ bằng 148%. *Chi ngân sách Nhà nước năm 2006* bằng 108,4% dự toán cả năm, bảo đảm được các kế hoạch chi cho đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Bội chi

ngân sách Nhà nước cả năm bằng mức dự toán cả năm, trong đó 74,2% được bù đắp bằng nguồn vay trong nước và 25,8% từ nguồn vay nước ngoài.

#### + Các vấn đề xã hội

**Quy mô dân số** cả nước năm 2006 ước tính 84,11 triệu người, tăng 1,21% so với dân số năm 2005 (năm 2005 tăng 1,31%), trong đó dân số nam 41,33 triệu, nữ 42,78 triệu. Dân số thành thị 22,82 triệu người, tăng nhanh do tốc độ đô thị hoá những năm gần đây và chiếm 27,1% số dân năm 2006; dân số nông thôn 61,29 triệu người.

Theo điều tra biến động dân số, kế hoạch hoá gia đình 1/4/2006, mức sinh đã giảm mạnh trong vòng một năm trước thời điểm điều tra (tính từ 1/4/2005 đến 31/3/2006) và đã đạt mức bình quân một phụ nữ sinh 2,1 con. Tỷ suất sinh thô chỉ còn 17,4‰ là mức thấp nhất từ trước đến nay. Tỷ suất chết thô là 5,3 phần nghìn, có giao động trong các vùng địa lý kinh tế và theo cơ cấu dân số theo độ tuổi.

*Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế* tại thời điểm 1/7/2006 ước tính là 43,44 triệu người, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm trước. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm từ 57,2% trong năm 2005 xuống 55,7% trong năm 2006 để chuyển dịch sang các khu vực có năng suất lao động cao hơn, phù hợp với chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tương ứng, tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tiếp tục tăng từ 18,3% lên 19,1% và khu vực dịch vụ từ 24,5% lên 25,2%. Trong các thành phần kinh tế, lao động thuộc khu vực nhà nước vẫn tăng nhẹ so với năm trước. *Tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực thành thị* tiếp tục giảm, đạt 4,4%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp của nam là 4,8%, của nữ là 3,9%.

Đời sống dân cư nhìn chung ổn định. Đời sống của cán bộ, viên chức và người hưởng lương đã được cải thiện đáng kể nhờ tăng lương theo các Nghị định của Chính phủ. Ở nông thôn, đời sống đại đa số nông dân ổn định và từng bước được cải thiện do sản xuất phát triển và giá nhiều loại nông sản, thực phẩm tăng. Tỷ lệ hộ nghèo của cả nước và nhiều địa phương tiếp tục giảm, tình trạng thiếu

đổi giá hạt giảm đáng kể so với năm 2005. Tuy nhiên, thu nhập của người lao động giữa các ngành, các địa phương không đồng đều, cùng với giá cả một số mặt hàng tiêu dùng tăng đã ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận người lao động có thu nhập thấp và người dân ở các vùng bị thiên tai, dịch bệnh cây trồng vật nuôi còn gặp nhiều khó khăn.

*Khái quát lại, mặc dù năm 2006 có nhiều khó khăn và thách thức, nền kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng cao và phát triển. Các chỉ tiêu chủ yếu của nền kinh tế và các lĩnh vực then chốt đều đạt kết quả cao hơn so với năm trước. Tổng sản phẩm trong nước tăng 8,17%, với xu hướng tốc độ tăng của quý sau cao hơn quý trước và có sự gia tăng của cả ba khu vực sản xuất và dịch vụ. Sản xuất tăng và giá tiêu dùng tăng thấp hơn mức tăng trưởng nên đời sống dân cư được cải thiện. Xuất khẩu tăng trưởng cao và tăng nhanh hơn tốc độ tăng nhập khẩu nên đã giảm dần được nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu. Đầu tư từ nguồn trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Tỷ giá tăng thấp góp phần ổn định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Tình hình xã hội ổn định, văn hoá, y tế, giáo dục tiếp tục phát triển.*

Là năm đầu của kế hoạch 5 năm, mức tăng trưởng năm nay tuy đạt thấp hơn năm 2005 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng 6,89% của năm 2001, là năm đầu của kế hoạch 5 năm trước và các kết quả đạt được sẽ là sự khởi đầu tốt đẹp cho thực hiện kế hoạch 2006-2010. Tuy nhiên, việc nước ta chính thức gia nhập tổ chức thương mại quốc tế WTO từ tháng 11/2006 và ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới vừa là thuận lợi và vừa là thách thức đòi hỏi nền kinh tế nước ta phải có sự chuyển đổi thích hợp và mạnh mẽ cả về cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm, đồng thời cần nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả đầu tư và tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm Việt không chỉ trên thị trường quốc tế mà ngay cả trên thị trường trong nước.

#### 4. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam 2007

Mặc dù gặp những tác động bất lợi của kinh tế thế giới và thiên tai, dịch bệnh ở trong nước, nhưng kinh tế-xã hội Việt Nam đã có nhiều thành tích đáng **khích lệ** về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, thị trường chứng khoán, vị thế quốc tế, giảm nghèo...; đồng thời cũng còn một số hạn chế, bất cập.

Thành tích nổi bật là tăng trưởng kinh tế cao nhất so với tốc độ tăng của 12 năm trước đó, đạt được mức cao của mục tiêu do Quốc hội đề ra, thuộc loại cao so với các nước và vùng **lãnh thổ** trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế cao đã góp phần làm cho quy mô kinh tế lớn lên. GDP tính theo giá thực tế đạt khoảng 1.143 nghìn tỉ đồng, bình quân đầu người đạt khoảng 13,42 triệu đồng, tương đương với 71,5 tỉ **USD** và 839 USD/người! Đây là tín hiệu khả quan để có thể sớm thực hiện được mục tiêu thoát khỏi nước nghèo và kém phát triển có thu nhập thấp vào ngay năm tới.

Cùng với tăng trưởng kinh tế cao là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Theo nhóm ngành kinh tế, nông, lâm nghiệp-thủy sản vốn tăng thấp, năm nay lại gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh lớn nên tăng thấp và tỷ trọng trong GDP của nhóm ngành này tiếp tục giảm (hiện chỉ còn dưới 20%). Công nghiệp-xây dựng tiếp tục tăng hai chữ số, cao nhất trong ba nhóm ngành, nên tỷ trọng trong GDP tiếp tục tăng (hiện đạt gần 42%), phù hợp với giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Dịch vụ được mở cửa rộng hơn sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nên đã tăng cao hơn tốc độ chung, nhờ đó đã chặn được sự sút giảm trong tỷ trọng GDP của nhóm ngành này trong thời kỳ 1995 - 2004 và cao hơn năm trước. Theo thành phần kinh tế, kinh tế ngoài nhà nước, đặc biệt là kinh tế tự nhiên, tăng trưởng cao hơn tốc độ chung, nên tỷ trọng của khu vực này trong GDP đã cao lên và hiện đã đạt cao hơn khu vực nhà nước (46% so với dưới 37%). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng cao hơn tốc độ chung, nên tỷ trọng trong GDP cũng cao lên (hiện đạt trên 17%). Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tổng tỷ trọng trong GDP cao hơn, lại có tốc độ tăng cao



hơn khu vực nhà nước, nên đã trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế chung, phù hợp với đường lối đổi mới, mở cửa, hội nhập.

Tăng trưởng kinh tế cao đạt được do sự tác động của cả hai yếu tố đầu vào và đầu ra. Ở đầu vào, vốn đầu tư phát triển so với GDP đạt 40,6%, là tỷ lệ thuộc loại cao nhất từ trước tới nay, cũng thuộc loại cao nhất so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (có chăng chỉ thấp thua tỷ lệ trên 44% của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa - tỷ lệ góp phần làm cho kinh tế nước này liên tục trong nhiều năm tăng trưởng hai chữ số). Đáng lưu ý, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển tiếp tục giảm xuống, thì tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên (đạt 38%); hiệu quả đầu tư của khu vực này lại cao gấp đôi khu vực kinh tế nhà nước. Vốn đầu tư nước ngoài đạt kỷ lục mới ở cả ba nguồn. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp đạt được sự vượt trội cả về tổng số vốn đăng ký mới và bổ sung (20,3 tỉ); cả về quy mô bình quân một dự án (trên 14 triệu USD/dự án); cả về cơ cấu đầu tư vào nhóm ngành dịch vụ; cả về lượng vốn thực hiện (4,6 tỉ USD). Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức cuối năm 2006 (cam kết cho năm 2007) đạt mức kỷ lục (4,4 tỉ USD); cuối năm 2007 (cam kết cho năm 2008) còn đạt kỷ lục cao hơn (trên 5,4 tỉ USD). Lượng vốn **giải ngân** năm nay đạt 2 tỉ USD, vừa vượt kế hoạch, vừa đạt cao nhất từ trước tới nay. Nguồn vốn đầu tư gián tiếp năm nay ước đạt 5,6 tỉ USD, cao gấp 4,3 lần năm trước.

Ở đầu ra, cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tăng cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng tới gần 23%; nếu loại trừ yếu tố tăng giá bình quân năm nay so với năm trước (8,3%), thì vẫn còn cao gấp 1,6 lần tốc độ tăng GDP (13,7% so với 8,48%). Dung lượng thị trường ước đạt gần 45 tỉ USD, với dân số đông mà hằng năm vẫn còn tăng cao, tiêu dùng của dân cư vừa tăng về số lượng, vừa đa dạng về mẫu mã, chủng loại, vừa cao hơn về chất lượng và tỷ lệ tiêu dùng thông qua việc mua và bán trên thị trường tăng nhanh, vừa là động lực của tăng trưởng kinh tế trong nước, vừa có tác động "mời gọi" các nhà đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu đạt sự vượt trội cả về quy mô (48,4 tỉ

USD, bằng trên 68% so với GDP), cả về tốc độ tăng (21,5%, vượt kế hoạch, cao gấp 2,3 lần tốc độ tăng GDP).

Tăng trưởng kinh tế cao nên chỉ số phát triển con người (HDI) đạt được nhiều sự vượt trội. HDI tăng lên qua các năm (1985 mới đạt 0,590, năm 1990 đạt 0,620, năm 1995 đạt 0,672, năm 2000 đạt 0,711, năm 2005 đạt 0,733, khả năng năm 2007 đạt trên 0,75%). Thứ bậc về HDI tăng lên trong khu vực Đông Nam Á, ở châu Á và trên thế giới. Thứ bậc trên thế giới về HDI cao hơn thứ bậc về GDP bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá sức mua tương đương (105 so với 123), cao hơn hàng chục nước có GDP bình quân đầu người cao hơn Việt Nam, phù hợp với nền kinh tế thị trường mà nước ta lựa chọn là nền kinh tế thị trường theo định hướng dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tỷ lệ nghèo đã giảm (từ 17,8% xuống còn 14,8%).

Vị trí quốc tế của Việt Nam gia tăng với việc chính thức trở thành thành viên WTO, được bầu làm Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc,...

Bên cạnh những thành tích trên, tình hình kinh tế - xã hội năm 2007 cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Ngoài những hạn chế, bất cập tồn tại từ những năm trước, thì năm nay cũng nổi lên ba vấn đề lớn. Giá tiêu dùng tăng cao nhất so với 11 năm trước đó và cao hơn tốc độ tăng GDP. Nhập siêu gia tăng cả về kim ngạch tuyệt đối, cả về tỷ lệ nhập siêu. Ách tắc và tai nạn giao thông nghiêm trọng,...

## 5. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam 2008

Báo cáo của Chính phủ nêu rõ các kết quả đạt được chủ yếu năm 2008 là: Việc kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đạt được kết quả bước đầu quan trọng; Nền kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá trong điều kiện lạm phát cao (Tăng trưởng GDP cả năm ước đạt khoảng 6,5 - 7%); An sinh xã hội được quan tâm và triển khai thực hiện có hiệu quả; Các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá, thông tin và bảo vệ môi trường được chú trọng; Cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có những chuyển biến tích cực; Hoạt động đối ngoại và hợp tác kinh tế quốc tế đạt được nhiều kết quả; Chính trị xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững;

trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm

Trong khi khẳng định những chuyển biến tích cực bước đầu quan trọng nêu trên, Chính phủ nhận rõ những hạn chế, yếu kém nổi lên là: Lạm phát cao, nhập siêu lớn, cân đối kinh tế vĩ mô chưa vững chắc; Hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng kinh tế khó đạt chỉ tiêu đề ra; Đời sống nhân dân, nhất là người có thu nhập thấp, người nghèo và đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai còn nhiều khó khăn; Việc giải quyết một số vấn đề xã hội bức xúc còn chậm, kết quả còn hạn chế; Cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu là khâu đột phá; kết quả phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí còn thấp; An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở một số địa bàn vẫn còn phức tạp; Quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện tuy có bước tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu.

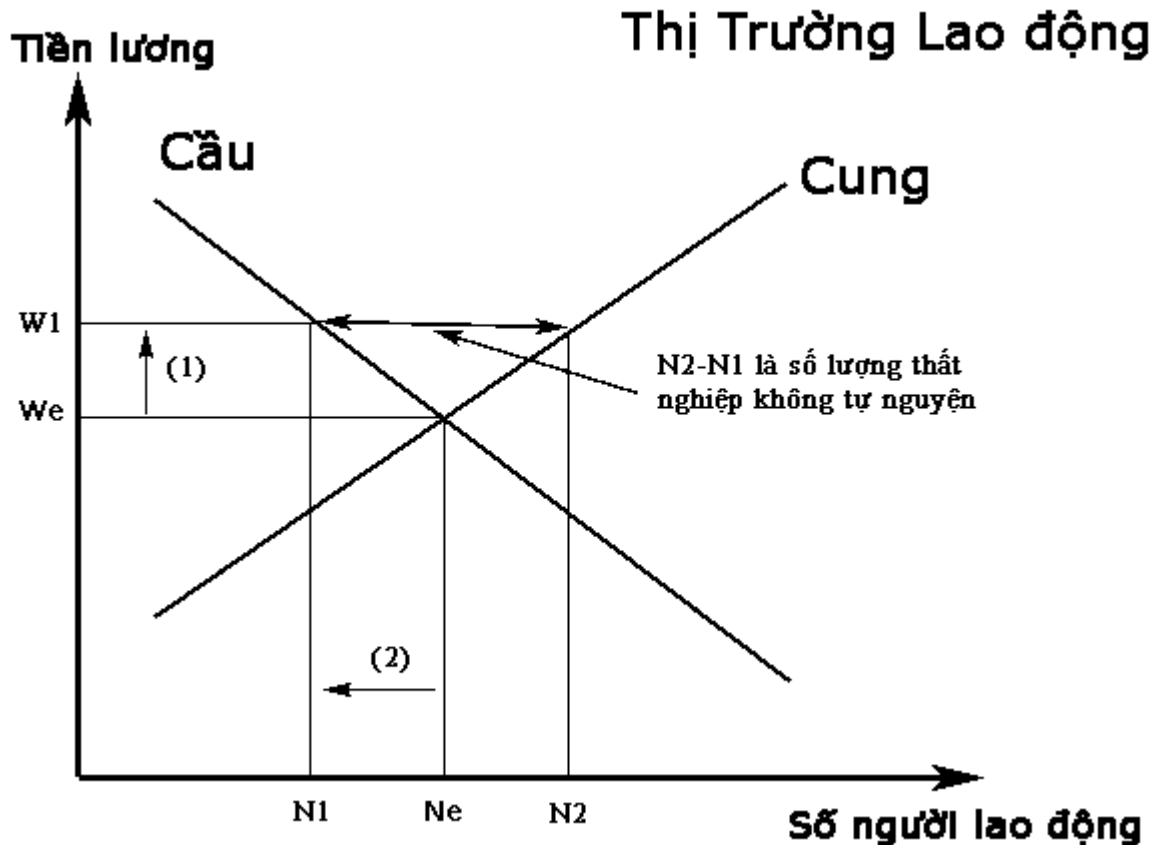
Câu 2: Thu thập và trình bày các số liệu về tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thời kỳ 2002÷2008:

Tình hình thất nghiệp ở thành thị :

	2004	2005	2006	2007	2008
<b>Cả nước</b>	<b>5.76</b>	<b>5.31</b>	<b>4.82</b>	<b>4.64</b>	<b>4.9</b>
<b>Phân theo vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	6.03	5.61	6.42	5.74	6.2
Đông Bắc	5.45	5.12	4.32	3.97	Đang cập nhật
Tây Bắc	5.30	4.91	3.89	3.42	Đang cập nhật
Bắc Trung Bộ	5.35	4.98	5.50	4.92	Đang cập nhật
Duyên hải Nam Trung Bộ	5.70	5.52	5.63	4.99	Đang cập nhật
Tây Nguyên	4.53	4.23	2.38	2.11	Đang cập nhật
Đông Nam Bộ	5.92	5.62	5.47	4.83	Đang cập nhật
Đồng bằng sông Cửu Long	5.03	4.87	4.52	4.03	Đang cập nhật

Mỗi năm Việt Nam có khoảng 1,2 triệu người đến tuổi lao động và được bổ sung vào lực lượng lao động. Trong khi đó, nhà nước thường đặt ra chỉ tiêu tạo công an việc làm nhỉnh hơn con số đó 1 chút. Vd, năm 2006, Quốc hội đặt ra mục tiêu giải quyết việc làm cho khoảng 1,6 triệu người, xuất khẩu khoảng 80.000 lao động và chuyên gia, giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị còn 5.4%. Như vậy, chưa kể đến lực lượng trong độ tuổi lao động nhưng đang thất nghiệp từ trước. Mỗi năm xã hội phải gánh thêm một lượng không nhỏ dân số không có việc làm. Qua các số liệu trên, ta thấy tỉ lệ thất nghiệp được phân chia qua từng vùng với khoảng cách giữa từng vùng miền là khá cao. Chính vì thế, những chủ trương chính sách của Chính phủ trong tương lai rất quan trọng nhằm giải quyết việc làm, tăng phúc lợi an sinh xã hội

*Câu 3: Thu thập thông tin về các chính sách mà chính phủ Việt Nam đã sử dụng để chống thất nghiệp và ổn định thị trường lao động*



Các chính sách của Chính phủ đã sử dụng để chống thất nghiệp và ổn định thị trường lao động là:

Chính Phủ đã ra nghị quyết (120/HDBT ngày 11/04/1992) về “ Những chủ trương, phương hướng và biện pháp giải quyết việc làm trong những năm tới”. Theo nghị quyết này, chương trình quốc gia xúc tiến việc làm được hoạch định và đưa vào hoạt động. Nội dung chính của chương trình xúc tiến việc làm là cung cấp các khoản vay với lãi suất thấp cho người lao động để họ có thể tự tạo việc làm mới hoặc để hỗ trợ cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp. Đối với khu vực nông thôn, chương trình này hướng vào việc cho vay phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông thôn, nuôi trồng hải sản, khai thác tiềm năng các vùng đất đai đồi núi, ven biển và

tiềm năng của từng địa phương. Quỹ quốc gia giải quyết việc làm hiện có số vốn khoảng 2000 tỉ đồng, trong đó 1350 tỉ từ ngân sách nhà nước. Doanh số cho vay là 4000 tỉ đồng, thu hút khoảng 3 triệu lao động. với khoảng 1,4 triệu người có việc làm mới và 1,6 triệu người có việc làm thêm

### 1. Chính sách khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước

Để phát triển kinh tế và tạo nhiều việc làm, nhà nước chủ trương khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn vào sản xuất, kinh doanh, động viên mọi nguồn lực trong nhân dân và doanh nghiệp. Luật khuyến khích đầu tư trong nước đã quy định cụ thể các ưu đãi đối với các dự án tạo được nhiều việc làm cho người lao động, và là cơ sở pháp lý giúp các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư kinh doanh làm tăng của cải và tạo thêm việc làm cho xã hội. Nhờ đó, đã có bước tiến nhanh chóng trong lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt là khu vực tư nhân. Riêng ngành công nghiệp trong những năm qua đã tạo việc làm cho hàng trăm ngàn người lao động từ nông thôn. Điều này cho thấy chính sách khuyến khích đầu tư trong nước đã góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy phát triển thị trường lao động, thông qua việc tạo cơ hội dễ dàng hơn cho người lao động tìm kiếm việc làm.

Chính sách mở cửa của nhà nước cùng với việc ban hành luật đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy tăng đầu tư nước ngoài, góp phần thu hút lao động và các ngành, các lĩnh vực kinh tế khác nhau. Các quan hệ lao động theo hợp đồng đặc biệt phát triển nhanh trong các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

### 2. Chính sách phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn

Thực tế cho thấy phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp và dịch vụ thu hút khác nhiều lao động ở nông thôn. Hiện nay, các hoạt động này thu hút khoảng 29.5% lực lượng lao động nông thôn. Bình quân mỗi cơ sở chuyên nghề tạo việc làm thường xuyên cho 27 lao động và cho 8-19 lao động thời vụ, mỗi hộ chuyên ngành nghề tương ứng với 3-4 lao động. Đây chính là những đơn vị tiên phong trong việc phát triển các quan hệ thuê mướn nhân công, tức là các quan hệ thị trường lao động ở nông thôn nước ta hiện nay.

### 3. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho người lao động

Phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi người lao động phải có trong tay trình độ tay nghề nhất định. Nhận ra yêu cầu bức bách này, trong những năm gần đây. Nhà nước ngày càng chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động. Điều này có thể nhận thấy được qua những biến đổi của các cơ cấu các nghề được đào tạo: nếu như trước đây chỉ chú trọng đào tạo các nghề như cơ khí chế tạo, mộc, nề, sửa chữa dân dụng... thì ngày nay, hoạt động đào tạo được mở rộng sang các ngành nghề mới như điện tử, tin học, tài chính, quản trị kinh doanh, các ngành nghề truyền thống dân tộc... Các hoạt động dạy và học nghề được thực hiện không chỉ ở các trường, các lớp mà còn ở các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được khuyến khích đào tạo lao động tại chỗ, hoặc gửi người học trong các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Nhà nước có chính sách miễn giảm thuế cho các cơ sở dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người dân tộc thiểu số, đối tượng tệ nạn xã hội, miễn giảm thuế cho các cơ sở dạy nghề có dưới 10 học viên, dạy nghề theo hình thức kèm cặp tại xưởng, tại nhà (miễn thuế doanh thu, lợi tức). Ngoài ra, nhà nước còn giảm 50% thuế doanh thu cho các cơ sở dạy nghề truyền thống, trạm trổ, khắc trai, sơn mài, mây tre, gốm sứ, dệt lụa tơ tằm. Bên cạnh đó, Chính phủ còn chỉ đạo việc hoàn thiện và tăng cường công tác dạy nghề nhằm làm cho công tác dạy nghề gắn với lao động và việc làm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn tới.

Về mặt lí thuyết, đào tạo bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, tay nghề vốn được coi là một trong những chính sách phát triển thị trường lao động chủ động quan trọng nhất. Việc nhà nước ta chú trọng chính sách đào tạo là điều kiện thuận lợi để thị trường này có thể phát triển trong tương lai.

Nói tóm lại, mặc dù mới được công nhận và bước đầu đi vào hoạt động, thị trường lao động ở nước ta đã có những bước phát triển đáng ghi nhận. Do đây là thị trường của hàng hóa lao động đặc biệt - hàng hóa sức lao động, và do còn

đang trong giai đoạn hình thành, nên bên cạnh những tiến bộ bước đầu, thị trường lao động ở nước ta vẫn còn tiềm ẩn trong mình nhiều hạn chế và khiếm khuyết.

*Câu 4: Phân tích số liệu và các chính sách thích ứng đồng thời trình bày quan điểm của mình về thực trạng thị trường lao động ở Việt Nam*

Với sự tăng trưởng kinh tế một cách ấn tượng (trung bình khoảng 8%/năm) trong thời gian qua, Việt Nam đang tạo ra sự hấp dẫn và lôi cuốn mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Sức hút đối với các nhà sản xuất và đầu tư quốc tế bắt nguồn từ chính giá trị nội tại và tương lai tươi sáng của VN. Lực lượng lao động trẻ từ 18 - 34 tuổi chiếm 45% và hàng năm tiếp tục được bổ sung mới thêm khoảng 1,5 triệu người.

Việt Nam hiện có khoảng 45 triệu người trong độ tuổi lao động. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế và đi cùng với nó là sự gia tăng số lượng các DN mới - khoảng 30.000 DN mỗi năm - đã làm giảm đáng kể số người thất nghiệp. Theo thống kê chính thức, số lượng người thất nghiệp, tính chung cho toàn quốc vào khoảng 5.3% - số liệu thực tế có thể cao hơn chút ít. Khoảng 10% số người lao động đang công tác trong các cơ quan, đoàn thể nhà nước, 88% trong các DN ngoài quốc doanh và 2% trong các DN có vốn đầu tư nước ngoài. Lĩnh vực nông nghiệp vẫn đang thu hút nhiều lao động nhất (57%), tiếp đến là dịch vụ (25%), công nghiệp (17%).

Tuy vậy, thị trường lao động Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều bất cập. Về mặt số lượng, các nhà đầu tư có quá nhiều lựa chọn đối với công nhân hay nhân viên văn phòng, nhưng chất lượng của họ không phải lúc nào cũng đáp ứng. Đặc biệt, nhân sự cao cấp, các chuyên gia có kinh nghiệm và khả năng quản lý đang ở trong tình trạng cung thấp xa so với cầu. Lĩnh vực thiếu hụt nhân sự nghiêm trọng nhất là công nghệ thông tin, tài chính, kiểm toán, luật cũng như các chuyên gia thực thụ trong hầu hết các ngành công nghiệp. Ngoài ra, nhiều người lao động chưa có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc. Trên thực tế, tình trạng này thời gian qua đã có những tiến bộ nhất định thông qua việc ngày càng có nhiều



người nước ngoài đến Việt Nam và ngày càng có nhiều người Việt Nam ở nước ngoài trở lại quê hương. Trong bối cảnh hiện nay, khi mà khủng hoảng tài chính và lạm phát ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế toàn cầu, cả người lao động lẫn DN đều có cơ hội chọn lựa công việc cũng như ứng viên mới. Để đảm bảo lợi nhuận, giảm chi phí đầu vào, nhiều DN phải cơ cấu lại sản xuất, trong đó có việc thanh lọc đội ngũ lao động, nhân sự theo hướng tinh gọn. Vì thế, họ phải cho nghỉ việc những đối tượng không phù hợp và tuyển mới nhân viên có năng lực. Một số DN khác đứng trước nguy cơ phá sản, phải thu hẹp sản xuất để đối phó với khó khăn về tài chính, giá nguyên liệu nhập khẩu gia tăng, thay đổi công nghệ. Chính vì thế, tồn tại một bộ phận không nhỏ những người đang trong độ tuổi lao động nhưng lại không kiếm được việc làm

Để ổn định thị trường lao động, nhà nước đã đưa ra một loạt các chính sách và giải pháp để giải quyết khâu việc làm, bao gồm phân loại lao động, đào tạo lại lao động trên cơ sở nhu cầu của doanh nghiệp; thực hiện các giải pháp vĩ mô để điều chỉnh cơ cấu lao động trong hệ thống DN. Đồng thời điều chỉnh quy hoạch về đầu tư cho phù hợp với khả năng cung ứng nhân lực theo đặc điểm của từng vùng, địa phương cụ thể. Tập trung phát triển nguồn nhân lực. Nhân công lao động rẻ không còn là thế mạnh và hướng đi của Việt Nam nữa. Chất lượng lao động thấp sẽ có tác động xấu tới khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi đó, với lực lượng lao động giản đơn quá lớn sẽ tạo áp lực rất cao cho vấn đề giải quyết việc làm. Một bộ phận lớn lao động ở các khu vực mới đô thị hóa, lao động chuyển dịch từ nông thôn không có tay nghề, lại thiếu cả ý thức, tác phong, thái độ làm việc... càng làm cho mâu thuẫn giữa “thừa” và “thiếu” thêm gay gắt. Vô hình chung nó đẩy một bộ phận những người lao động phổ thông không có việc để làm. Chính vì thế, để giải quyết bài toán thất nghiệp, cần một chiến lược quốc gia theo lộ trình cụ thể

### 3. Kết luận.

Thế kỷ 21 đang mở ra những cơ hội to lớn nhưng cũng chưa đựng rất nhiều thách thức. Sau gần hai thập kỷ tiến hành công cuộc Đổi mới đất nước, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh lên nhiều. Chúng ta có lợi thế rất lớn là tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hoà bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tiếp tục tạo điều kiện để Việt Nam phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực. Tuy nhiên, chúng ta cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức rất lớn.

Nhằm phát huy những thành tựu to lớn đã đạt được trong gần hai thập kỷ tiến hành công cuộc Đổi mới và vươn tới mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, Đảng và Nhà nước Việt Nam không ngừng ổn định và phát triển thị trường lao động, giảm tỉ lệ thất nghiệp, nâng cao mức an sinh xã hội trong nhân dân

Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, khoảng cách về địa lý và thời gian đã không còn khoảng cách như trước, giải quyết vấn đề việc làm và thất nghiệp đã và đang trở thành mục tiêu quan trọng của Đảng và nhà nước Việt Nam